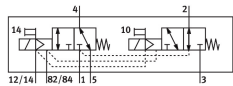
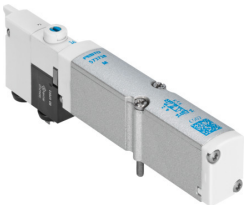


# **Van điện từ** **VMPA14-M1H-HS-PI** Số bộ phận: 575979



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 2x3/2 mở/đóng đơn ổn định                                     |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                          |
| Kích thước van                                             | 14 mm                                                         |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 470 l/ph...520 l/ph                                           |
| Điện áp vận hành                                           | 24V DC                                                        |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...0.8 MPA<br>-0.9 bar...8 bar                       |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                          |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                  |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                     |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>theo IEC 60529                                        |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                           |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kỳ                                                        |
| Nút ghi đè                                                 | khớp<br>quét                                                  |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                              |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                                              |
| Xếp chồng                                                  | gối chống dương                                               |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu                               | có                                                            |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar                            |
| Phù hợp với chân không                                     | có                                                            |
| Lưu ý về lưu lượng định mức thông thường                   | MPA-L: 520 l/phút<br>MPA-S: 470 l/phút                        |
| Dòng chảy danh định bình thường với QS-8                   | 470 l/ph...520 l/ph                                           |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 20 ms                                                         |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 12 ms                                                         |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 400 µs                                                        |
| Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu              | 200 µs                                                        |
| Dao động điện áp cho phép                                  | +/- 25 %                                                      |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |

| Đặc tính                                    | Giá trị                                                                              |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Khả năng chống rung                         | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                   | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |
| Lớp chống ăn mòn KBK                        | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                             |
| Tuân thủ LABS                               | VDMA24364-B1/B2-L                                                                    |
| Nhiệt độ bảo quản                           | -20 °C...40 °C                                                                       |
| Nhiệt độ trung bình                         | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Độ ẩm tương đối                             | tối đa 90 % ở 40 °C                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh              | -5 °C...50 °C                                                                        |
| Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van | 0.25 N m                                                                             |
| trọng lượng sản phẩm                        | 77 g                                                                                 |
| Kiểu gắn                                    | với lỗ xuyên                                                                         |
| Ghi chú vật liệu                            | Tuân thủ RoHS                                                                        |
| Vật liệu của phốt                           | NBR                                                                                  |
| Vật liệu vỏ                                 | Nhôm đúc áp lực                                                                      |